



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động số** 60/GP/KDBH ngày 15 tháng 12 năm 2010  
60/GPĐC1/KDBH ngày 30 tháng 5 năm 2011  
60/GPĐC2/KDBH ngày 19 tháng 8 năm 2015  
60/GPĐC3/KDBH ngày 23 tháng 12 năm 2015

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh được Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

**Hội đồng Thành viên**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Chen Shr-Iue    | Chủ tịch<br>(từ ngày 19/1/2022)                         |
| Ông Chen Chun-Pan   | Chủ tịch<br>(đến ngày 18/1/2022)                        |
| Bà Tung Tsai-Ling   | Thành viên  |
| Bà Lo Mei-Fang      | Thành viên<br>(từ ngày 12/8/2022)                       |
| Ông Liu Ping-Liang  | Thành viên<br>(từ ngày 27/4/2022<br>đến ngày 11/8/2022) |
| Ông Chiang Ming-Yen | Thành viên<br>(đến ngày 26/4/2022)                      |

**Ban Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Bà Lo Mei-Fang      | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 24/10/2022)  |
| Ông Chiang Ming-Yen | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 23/10/2022) |

**Trụ sở đăng ký** Tầng 10 và 11, Tòa nhà Discovery Complex  
302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

**Mã số thuế** 0105105401

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

  
*La Khai Fong*  
**TRƯỞNG GIÁM ĐỐC**  
*La Khai Fong*  
Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2022



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Nhà đầu tư  
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 2 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

14.11  
T  
H  
G  
11



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00111-23-1



Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2023

Lê Nhật Vương  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 3849-2022-007-1



|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND        | 31/12/2021<br>VND        |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 150) |            |             |                          |                          |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>9.181.427.214</b>     | <b>9.778.222.913</b>     |
| Tiền   | 111        |             | 9.181.427.214            | 9.778.222.913            |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>               | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>968.096.616.499</b>   | <b>859.773.991.499</b>   |
| Đầu tư ngắn hạn  | 121        |             | 968.096.616.499          | 859.773.991.499          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>84.506.000.511</b>    | <b>80.016.957.516</b>    |
| Phải thu của khách hàng                                  | 131        |             | 5.754.954.000            | 7.333.972.000            |
| <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>                     | 131.1      | 6           | 5.754.954.000            | 7.333.972.000            |
| Trả trước cho người bán                                  | 132        |             | 551.445.506              | 1.075.274.200            |
| Các khoản phải thu khác                                  | 135        | 7           | 78.395.300.593           | 71.733.909.986           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 139        | 28(b)(iii)  | (195.699.588)            | (126.198.670)            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>3.187.034.827</b>     | <b>2.313.462.247</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        |             | 1.479.303.727            | 737.554.169              |
| Tài sản ngắn hạn khác                                    | 158        |             | 1.707.731.100            | 1.575.908.078            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)  |            |             |                          |                          |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>14.104.273.668</b>    | <b>12.867.606.600</b>    |
| Phải thu dài hạn khác                                    | 218        |             | 14.104.273.668           | 12.867.606.600           |
| <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>                                   | 218.1      | 8           | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |
| <i>Phải thu dài hạn khác</i>                             | 218.2      |             | 2.104.273.668            | 867.606.600              |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |             | <b>7.803.761.725</b>     | <b>8.953.545.122</b>     |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 9           | 4.663.446.279            | 4.865.849.089            |
| <i>Nguyên giá</i>  | 222        |             | 18.735.157.415           | 18.506.525.005           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                            | 223        |             | (14.071.711.136)         | (13.640.675.916)         |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính                  | 224        | 10          | 332.326.385              | 325.810.850              |
| <i>Nguyên giá</i>  | 225        |             | 546.398.781              | 414.292.404              |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                            | 226        |             | (214.072.396)            | (88.481.554)             |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227        | 11          | 2.807.989.061            | 3.761.885.183            |
| <i>Nguyên giá</i>  | 228        |             | 69.963.080.657           | 69.963.080.657           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                            | 229        |             | (67.155.091.596)         | (66.201.195.474)         |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>648.730.795.369</b>   | <b>726.753.801.991</b>   |
| Đầu tư dài hạn khác                                      | 258        |             | 648.730.795.369          | 726.753.801.991          |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> |             | <b>3.424.551.499</b>     | <b>2.717.368.282</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261        | 13          | 3.424.551.499            | 2.717.368.282            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)            | <b>270</b> |             | <b>1.739.034.461.312</b> | <b>1.703.174.956.170</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC*  
*ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND</b> | <b>31/12/2021<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>  |              |                    |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                    | <b>300</b>   |                    | <b>570.476.693.155</b>    | <b>502.921.185.844</b>    |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b>   |                    | <b>35.481.629.267</b>     | <b>32.620.329.649</b>     |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn                              | 311          | 14                 | 147.761.496               | 30.840.900                |
| Phải trả cho người bán                                  | 312          |                    | 3.956.343.655             | 3.095.796.033             |
| <i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>                    | <i>312.1</i> | <i>15</i>          | <i>3.276.615.004</i>      | <i>2.485.445.634</i>      |
| <i>Phải trả khác cho người bán</i>                      | <i>312.2</i> |                    | <i>679.728.651</i>        | <i>610.350.399</i>        |
| Người mua trả tiền trước                                | 313          |                    | 305.797.500               | 188.664.980               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                     | 314          | 16                 | 2.733.285.134             | 1.827.908.090             |
| Chi phí phải trả  | 316          | 17                 | 27.246.432.126            | 25.505.328.746            |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác              | 319          |                    | 154.917.750               | 219.732.800               |
| Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319.1        |                    | 937.091.606               | 1.752.058.100             |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                       | <b>330</b>   |                    | <b>534.995.063.888</b>    | <b>470.300.856.195</b>    |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                               | 334          | 14                 | 228.170.061               | 319.856.438               |
| Dự phòng nghiệp vụ                                      | 344          | 18                 | 534.766.893.827           | 469.980.999.757           |
| <i>Dự phòng toán học</i>                                | <i>344.1</i> |                    | <i>526.778.289.503</i>    | <i>463.359.622.055</i>    |
| <i>Dự phòng phí chưa được hưởng</i>                     | <i>344.2</i> |                    | <i>2.863.385.153</i>      | <i>2.932.152.625</i>      |
| <i>Dự phòng bồi thường</i>                              | <i>344.3</i> |                    | <i>2.142.744.600</i>      | <i>871.453.500</i>        |
| <i>Dự phòng đảm bảo cân đối</i>                         | <i>344.5</i> |                    | <i>501.912.855</i>        | <i>501.912.855</i>        |
| <i>Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung</i>     | <i>344.6</i> |                    | <i>2.480.561.716</i>      | <i>2.315.858.722</i>      |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                       | <b>400</b>   |                    | <b>1.168.557.768.157</b>  | <b>1.200.253.770.326</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b>   | <b>19</b>          | <b>1.168.557.768.157</b>  | <b>1.200.253.770.326</b>  |
| Vốn góp   | 411          |                    | 1.400.000.000.000         | 1.400.000.000.000         |
| Quỹ dự trữ bắt buộc                                     | 419          |                    | 1.959.208.045             | 1.959.208.045             |
| Lỗi lũy kế  | 421          |                    | (233.401.439.888)         | (201.705.437.719)         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>            | <b>440</b>   |                    | <b>1.739.034.461.312</b>  | <b>1.703.174.956.170</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNNT  
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31/12/2022  
VND

31/12/2021  
VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG  
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ - USD

37.570.252

36.257.054

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập:



Trịnh Kiều Hương  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lo Mei-Fang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC*  
*ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

|  | <b>Mã số</b> | <b>2022 VND</b>         | <b>2021 VND</b>         |
|--|--------------|-------------------------|-------------------------|
| Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm  | 10           | 130.508.941.666         | 129.576.511.797         |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 12           | 110.736.420.136         | 111.276.524.039         |
| Thu nhập khác  | 13           | 405.323.525             | 49.319.891              |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm   | 20           | 107.898.574.069         | 131.612.988.648         |
| Chi phí hoạt động tài chính  | 22           | 460.565.598             | 1.794.939.586           |
| Chi phí bán hàng   | 23           | 29.908.310.924          | 40.540.512.541          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 24           | 135.058.286.632         | 98.611.884.951          |
| Chi phí khác   | 25           | 20.950.273              | 672.251                 |
| <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b><br><b>(50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)</b> | <b>50</b>    | <b>(31.696.002.169)</b> | <b>(31.658.642.250)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51           | -                       | -                       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52           | -                       | -                       |
| <b>Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                   | <b>60</b>    | <b>(31.696.002.169)</b> | <b>(31.658.642.250)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu phí bảo hiểm<br/>(01 = 01.1 - 01.3)</b>                      | <b>01</b> | <b>20</b>   | <b>130.508.941.666</b> | <b>129.576.511.797</b> |
| Trong đó:   |           |             |                        |                        |
| - Phí bảo hiểm gốc  | 01.1      | 20          | 130.440.174.194        | 129.797.515.700        |
| - (Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc               | 01.3      | 20          | (68.767.472)           | 221.003.903            |
| <b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần<br/>(03 = 01)</b>                         | <b>03</b> |             | <b>130.508.941.666</b> | <b>129.576.511.797</b> |
| <b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03)</b>            | <b>10</b> |             | <b>130.508.941.666</b> | <b>129.576.511.797</b> |
| Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm                                       | 11        | 21          | 28.179.389.000         | 20.396.693.000         |
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc                                      | 13        | 21          | 64.854.661.542         | 89.971.164.982         |
| <b>Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 13)</b>            | <b>15</b> | <b>21</b>   | <b>93.034.050.542</b>  | <b>110.367.857.982</b> |
| <b>Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)</b>  | <b>16</b> | <b>22</b>   | <b>14.864.523.527</b>  | <b>21.245.130.666</b>  |
| Trong đó:   |           |             |                        |                        |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm   | 16.1      | 22          | 14.760.644.047         | 20.999.274.748         |
| - Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm                          | 16.2      | 22          | 103.879.480            | 245.855.918            |
| <b>Tổng chi phí cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>      | <b>17</b> |             | <b>107.898.574.069</b> | <b>131.612.988.648</b> |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)</b> | <b>18</b> |             | <b>22.610.367.597</b>  | <b>(2.036.476.851)</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 22        | 23          | 110.736.420.136        | 111.276.524.039        |
| Chi phí hoạt động tài chính   | 23        | 24          | 460.565.598            | 1.794.939.586          |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính<br/>(24 = 22 - 23)</b>            | <b>24</b> |             | <b>110.275.854.538</b> | <b>109.481.584.453</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
 (TIẾP THEO)**

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2022<br>VND             | 2021<br>VND             |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí bán hàng   | 25        | 25          | 29.908.310.924          | 40.540.512.541          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 26          | 135.058.286.632         | 98.611.884.951          |
| <b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(30 = 18 + 24 - 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>(32.080.375.421)</b> | <b>(31.707.289.890)</b> |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 405.323.525             | 49.319.891              |
| Chi phí khác   | 32        |             | 20.950.273              | 672.251                 |
| <b>Lãi từ hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                      | <b>40</b> |             | <b>384.373.252</b>      | <b>48.647.640</b>       |
| <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                 | <b>50</b> |             | <b>(31.696.002.169)</b> | <b>(31.658.642.250)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 27          | -                       | -                       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 27          | -                       | -                       |
| <b>Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>     | <b>60</b> |             | <b>(31.696.002.169)</b> | <b>(31.658.642.250)</b> |

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập:



Trịnh Kiều Hương  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lo Mei Fang  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

|   | Mã số     | 2022<br>VND             | 2021<br>VND             |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                         |                         |
| <b>Lỗ trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>(31.696.002.169)</b> | <b>(31.658.642.250)</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                         |                         |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        | 2.334.802.613           | 4.366.354.186           |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 64.855.394.988          | 90.217.151.645          |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (1.313.198)             | 576.526                 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (110.743.446.693)       | (111.279.858.808)       |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 71.355.510              | 1.409.729.503           |
| <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                       | <b>08</b> | <b>(75.179.208.949)</b> | <b>(46.944.689.198)</b> |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác                                     | 09        | 966.379.273             | (993.868.902)           |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác  | 11        | 2.876.485.399           | 9.137.335.897           |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        | (1.448.932.775)         | 2.266.659.564           |
|   |           | <b>2.393.931.897</b>    | <b>10.410.126.559</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (71.355.510)            | (1.410.430.895)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>(72.856.632.562)</b> | <b>(37.944.993.534)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                         |                         |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                        | 21        | (1.053.245.811)         | (977.043.023)           |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  | 22        | 8.672.727               | 3.390.909               |
| Tiền chi mua các công cụ nợ và gửi tiền có kỳ hạn tại ngân hàng, thuần                    | 23        | (30.422.625.000)        | (75.822.033.000)        |
| Tiền lãi thu được   | 27        | 103.832.593.907         | 118.907.669.818         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> | <b>72.365.395.823</b>   | <b>42.111.984.704</b>   |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC*  
*ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số | 2022<br>VND          | 2021<br>VND          |
|--|-------|----------------------|----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |       |                      |                      |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   |       | (106.872.158)        | (52.894.134)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |       | <b>(106.872.158)</b> | <b>(52.894.134)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50 = 20 + 30 + 40)                                      |       | <b>(598.108.897)</b> | <b>4.114.097.036</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm   | 60    | 9.778.222.913        | 5.664.702.403        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61    | 1.313.198            | (576.526)            |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b><br>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh số 4)       | 70    | <b>9.181.427.214</b> | <b>9.778.222.913</b> |

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập:



Trịnh Kiều Hương  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lo Mei-Fang  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GP/KDBH ngày 15 tháng 12 năm 2010. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 60/GPĐC3/KDBH ngày 23 tháng 12 năm 2015. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, đầu tư vốn nhân rồi và thực hiện các hoạt động kinh doanh khác tại Việt Nam.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

### **(d) Mạng lưới hoạt động**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### **(e) Số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 107 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 91 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(e) Hình thức ghi sổ kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi lại các nghiệp vụ phát sinh.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng cho việc trình bày báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chủ yếu bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ ngày mua đến ngày đáo hạn. Trường hợp những trái phiếu này được bán trước ngày đáo hạn, các khoản phụ trội và chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

**(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| ▪ nâng cấp tài sản thuê        | 3 – 5 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng           | 8 – 10 năm |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 8 – 10 năm |

**(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(e)(ii).

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf**

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.



**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 ("Thông tư 01") và Thông tư số 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Ngoài ra, dự phòng nghiệp vụ cho các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 52") của Bộ Tài chính về hướng dẫn triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Dự phòng bảo hiểm của Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng toán học**

Dự phòng toán học được lập cho những hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một năm và được xác định bằng hai dự phòng cuối cùng gần nhất sử dụng phương pháp nội suy tuyến tính. Dự phòng cuối cùng tại thời điểm kết thúc hợp đồng bảo hiểm được tính bằng cách sử dụng kỹ thuật tính toán theo các quy định của Việt Nam. Lãi suất kỹ thuật và tỷ lệ tử vong cũng được ấn định tại một mức độ thận trọng và được chấp thuận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cũng bao gồm khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và được tính toán như sau:

- (i) dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính bằng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung;  
*cộng với*
- (ii) dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung (được bao gồm trong giá trị quỹ được phân bổ);  
*cộng với*
- (iii) dự phòng dưới tiêu chuẩn được tính bằng một tỷ lệ được quy định cho từng sản phẩm của chi phí bảo hiểm cho các hợp đồng bảo hiểm.

**(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Đối với sản phẩm truyền thống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và được tính theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí cho các hợp đồng được tính ở mức 50% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung, dự phòng phí chưa được hưởng bằng số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền và 100% chi phí bảo hiểm (COI).

**(iii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”) và dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết (“RBNA”), trong đó:

- IBNR là dự phòng ước tính cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. IBNR được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn không quá một năm và có giá trị bằng 5% tổng phí bảo hiểm giữ lại trong 12 tháng liên tục gần nhất. Phương pháp trích lập dự phòng IBNR cho sản phẩm y tế với thời hạn trên 1 năm được thực hiện với công thức sau:  $\text{Max}(A_t, B_t) \times \text{tỷ lệ dự phòng IBNR}$ .

Trong đó:

- $A_t = \text{Tổng thu nhập phí bảo hiểm}$
  - $B_t = \text{Tổng bồi thường đã thanh toán}_t + \text{RBNA}_t - \text{RBNA}_{t-12}$
  - $\text{RBNA}_t$  là dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm t.
  - Thời điểm t được xác định là ngày định giá.
  - Tỷ lệ dự phòng IBNR là 5%.
- RBNA được trích lập cho các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng IBNA được ước tính cho từng hồ sơ.

**(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối**

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho những yêu cầu bồi thường không được dự báo trước do có những thay đổi về tỷ lệ tử vong hoặc lãi suất định giá. Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi đạt mức tối đa bằng 5% của phí thu được trong kỳ kế toán năm.

**(l) Vốn góp**

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(m) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo quy định của Nghị định số 73, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi đạt mức tối đa bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm).

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

**(p) Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm**

Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh toán và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

**(q) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(r) Chi phí khai thác bảo hiểm**

Tất cả các chi phí phát sinh trong năm từ việc phát hành hợp đồng bảo hiểm mới và gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là một khoản chi phí khi phát sinh.

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Tài sản được nắm giữ theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được trình bày thành một phần không thể tách rời của tổng chi phí đi thuê trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt  | 34.529.500                      | 55.212.000                      |
| Tiền gửi ngân hàng  | 9.146.897.714                   | 9.723.010.913                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9.181.427.214                   | 9.778.222.913                   |

**5. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2021</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 1 năm (i) | 955.840.000.000                 | 850.310.000.000                 |
| Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại              | 12.256.616.499                  | 9.463.991.499                   |
|  | 968.096.616.499                 | 859.773.991.499                 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn này đều bằng VND và hưởng lãi suất năm từ 5,0% đến 10,0% (31/12/2021: từ 4,9% đến 8,0%).

## 6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

|   | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải thu phí bảo hiểm gốc               |                   |                   |
| ▪ Phí phải thu từ chủ hợp đồng bảo hiểm | 5.754.954.000     | 7.333.972.000     |

## 7. Các khoản phải thu khác

|                              | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền lãi phải thu            | 77.770.408.349    | 70.876.995.073    |
| Các khoản phải thu từ đại lý | 150.198.330       | 166.535.100       |
| Phải thu khác                | 474.693.914       | 690.379.813       |

## 8. Ký quỹ bảo hiểm

Theo Nghị định 73, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định tại một ngân hàng được ủy quyền hoạt động tại Việt Nam. Khoản ký quỹ bắt buộc này không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 5,5% (2021: 5,5%).

## 9. Tài sản cố định hữu hình

| 2022                          | Nâng cấp<br>tài sản thuê<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Đồ đạc và trang<br>bị văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|--|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                              |  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.866.444.894                   | 12.728.227.535               | 3.911.852.576                          | 18.506.525.005   |
| Tăng trong năm                | -                               | 957.900.000                  | 95.345.811                             | 1.053.245.811    |
| Thanh lý                      | (6.583.500)                     | (663.807.955)                | (154.221.946)                          | (824.613.401)    |
| Số dư cuối năm                | 1.859.861.394                   | 13.022.319.580               | 3.852.976.441                          | 18.735.157.415   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                              |  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.555.371.274                   | 8.612.925.665                | 3.472.378.977                          | 13.640.675.916   |
| Khấu hao trong năm            | 310.963.822                     | 830.382.841                  | 113.968.986                            | 1.255.315.649    |
| Thanh lý                      | (6.583.500)                     | (663.807.955)                | (153.888.974)                          | (824.280.429)    |
| Số dư cuối năm                | 1.859.751.596                   | 8.779.500.551                | 3.432.458.989                          | 14.071.711.136   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                              |  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 311.073.620                     | 4.115.301.870                | 439.473.599                            | 4.865.849.089    |
| Số dư cuối năm                | 109.798                         | 4.242.819.029                | 420.517.452                            | 4.663.446.279    |
| <b>2021</b>                   |                                 |                              |  |                  |
| 2021                          | Nâng cấp<br>tài sản thuê<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Đồ đạc và trang<br>bị văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                              |  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.866.444.894                   | 12.899.023.312               | 3.667.089.327                          | 18.432.557.533   |
| Tăng trong năm                | -                               | 105.710.000                  | 246.583.023                            | 352.293.023      |
| Thanh lý                      | -                               | (276.505.777)                | (1.819.774)                            | (278.325.551)    |
| Số dư cuối năm                | 1.866.444.894                   | 12.728.227.535               | 3.911.852.576                          | 18.506.525.005   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                              |  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 1.182.082.850                   | 8.067.945.276                | 3.257.236.799                          | 12.507.264.925   |
| Khấu hao trong năm            | 373.288.424                     | 821.430.026                  | 216.961.952                            | 1.411.680.402    |
| Thanh lý                      | -                               | (276.449.637)                | (1.819.774)                            | (278.269.411)    |
| Số dư cuối năm                | 1.555.371.274                   | 8.612.925.665                | 3.472.378.977                          | 13.640.675.916   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                              |  |                  |
| Số dư đầu năm                 | 684.362.044                     | 4.831.078.036                | 409.852.528                            | 5.925.292.608    |
| Số dư cuối năm                | 311.073.620                     | 4.115.301.870                | 439.473.599                            | 4.865.849.089    |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá là 11.026.050.520 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 8.632.671.504 VND).

## 10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

|                               | Thiết bị văn phòng |             |
|-------------------------------|--------------------|-------------|
|                               | 2022<br>VND        | 2021<br>VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |             |
| Số dư đầu năm                 | 414.292.404        | 262.963.776 |
| Tăng trong năm                | 132.106.377        | 151.328.628 |
| Số dư cuối năm                | 546.398.781        | 414.292.404 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |             |
| Số dư đầu năm                 | 88.481.554         | 16.435.238  |
| Khấu hao trong năm            | 125.590.842        | 72.046.316  |
| Số dư cuối năm                | 214.072.396        | 88.481.554  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |             |
| Số dư đầu năm                 | 325.810.850        | 246.528.538 |
| Số dư cuối năm                | 332.326.385        | 325.810.850 |

## 11. Tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm máy vi tính |                |
|-------------------------------|----------------------|----------------|
|                               | 2022<br>VND          | 2021<br>VND    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 69.963.080.657       | 69.338.330.657 |
| Tăng trong năm                | -                    | 624.750.000    |
| Số dư cuối năm                | 69.963.080.657       | 69.963.080.657 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 66.201.195.474       | 63.318.568.006 |
| Khấu hao trong năm            | 953.896.122          | 2.882.627.468  |
| Số dư cuối năm                | 67.155.091.596       | 66.201.195.474 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                |
| Số dư đầu năm                 | 3.761.885.183        | 6.019.762.651  |
| Số dư cuối năm                | 2.807.989.061        | 3.761.885.183  |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 62.331.912.303 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 62.331.912.303 VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

|                                      | 31/12/2022 |                        | 31/12/2021 |                        |
|--------------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
|                                      | Số lượng   | VND                    | Số lượng   | VND                    |
| <b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b> |            |                        |            |                        |
| Trái phiếu Chính phủ (i)             | 11         | 630.530.795.369        | 11         | 630.653.801.991        |
| Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng (ii)  |            | 18.200.000.000         |            | 96.100.000.000         |
|                                      |            | <u>648.730.795.369</u> |            | <u>726.753.801.991</u> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 7 đến 30 năm (31/12/2021: 7 đến 30 năm) và có lãi suất năm từ 7,5% đến 8,9% (31/12/2021: 7,5% đến 8,9%).
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền gửi này bằng VND có kỳ hạn còn lại tính đến ngày đáo hạn trên một năm và có lãi suất năm 7,8% (31/12/2021: 5,5% đến 6,25%).

## 13. Chi phí trả trước dài hạn

| 2022                | Cải tạo văn phòng<br>VND | Công cụ dụng cụ<br>VND | Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------|--------------------------|------------------------|--|------------------|
| Số dư đầu năm       | 629.744.899              | 765.854.939            | 1.321.768.444                            | 2.717.368.282    |
| Phát sinh trong năm | -                        | 2.235.602.954          | -  | 2.235.602.954    |
| Phân bổ trong năm   | (629.744.899)            | (816.014.394)          | (82.660.444)                             | (1.528.419.737)  |
| Số dư cuối năm      | -                        | 2.185.443.499          | 1.239.108.000                            | 3.424.551.499    |
| 2021                | Cải tạo văn phòng<br>VND | Công cụ dụng cụ<br>VND | Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
| Số dư đầu năm       | 2.518.979.635            | 1.165.878.803          | 1.429.740.000                            | 5.114.598.438    |
| Phát sinh trong năm | -                        | 331.478.094            | -  | 331.478.094      |
| Phân bổ trong năm   | (1.889.234.736)          | (731.501.958)          | (107.971.556)                            | (2.728.708.250)  |
| Số dư cuối năm      | 629.744.899              | 765.854.939            | 1.321.768.444                            | 2.717.368.282    |



#### 14. Nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

|  | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Nợ thuê tài chính                            | 375.931.557       | 350.697.338       |
| Trừ đi khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (147.761.496)     | (30.840.900)      |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng               | 228.170.061       | 319.856.438       |
|  | <hr/>             | <hr/>             |

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không hủy ngang như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tổng khoản<br>thanh toán<br>VND | Tiền lãi<br>VND | Nợ gốc<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------|
| Trong vòng một năm            | 206.758.635                     | 58.997.139      | 147.761.496   |
| Trong vòng hai đến năm năm    | 262.992.300                     | 34.822.239      | 228.170.061   |
|                               | <hr/>                           | <hr/>           | <hr/>         |
|                               | 469.750.935                     | 93.819.378      | 375.931.557   |
|                               | <hr/>                           | <hr/>           | <hr/>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Tổng khoản<br>thanh toán<br>VND | Tiền lãi<br>VND | Nợ gốc<br>VND |
| Trong vòng một năm            | 89.491.562                      | 58.650.662      | 30.840.900    |
| Trong vòng hai đến năm năm    | 381.272.200                     | 61.415.762      | 319.856.438   |
|                               | <hr/>                           | <hr/>           | <hr/>         |
|                               | 470.763.762                     | 120.066.424     | 350.697.338   |
|                               | <hr/>                           | <hr/>           | <hr/>         |

#### 15. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

|  | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền hoa hồng phải trả đại lý bảo hiểm                             | 88.610.704        | 307.718.334       |
| Tiền bồi thường và quyền lợi bảo hiểm phải trả<br>cho chủ hợp đồng | 2.887.371.300     | 2.061.274.300     |
| Các khoản phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc                 | 300.633.000       | 116.453.000       |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 3.276.615.004     | 2.485.445.634     |
|  | <hr/>             | <hr/>             |

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC*  
*ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                          | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Thuế thu nhập cá nhân    | 2.709.299.630     | 1.827.908.090     |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 23.609.140        | -                 |
| Thuế giá trị gia tăng    | 376.364           | -                 |
|                          | <hr/>             | <hr/>             |
|                          | 2.733.285.134     | 1.827.908.090     |
|                          | <hr/>             | <hr/>             |

**17. Chi phí phải trả**

|                                 | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tiền thưởng cho nhân viên       | 16.947.727.502    | 9.843.680.000     |
| Tiền thưởng cho đại lý bảo hiểm | 4.519.103.428     | 6.939.379.855     |
| Hoa hồng cho đại lý bảo hiểm    | 2.374.174.456     | 4.259.049.409     |
| Phí dịch vụ chuyên môn          | 981.995.301       | 983.576.000       |
| Phí dịch vụ                     | 824.538.605       | 1.604.953.680     |
| Chi phí chung                   | 1.576.631.970     | 1.594.653.109     |
| Chi phí khác                    | 22.260.864        | 280.036.693       |
|                                 | <hr/>             | <hr/>             |
|                                 | 27.246.432.126    | 25.505.328.746    |
|                                 | <hr/>             | <hr/>             |

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC  
 ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Dự phòng nghiệp vụ**

|   | Dự phòng<br>toán học<br>VND | Dự phòng phí<br>chưa được hưởng<br>VND | Dự phòng<br>bồi thường<br>VND | Dự phòng<br>đảm bảo cân đối<br>VND | Dự phòng đảm<br>bảo khả năng<br>thanh toán<br>bổ sung<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|-----------------------------|--|-------------------------------|------------------------------------|--|------------------|
| Số dư đầu năm                               | 463.359.622.055             | 2.932.152.625                          | 871.453.500                   | 501.912.855                        | 2.315.858.722  | 469.980.999.757  |
| Dự phòng trích lập/(hoàn nhập)<br>trong năm | 63.418.667.448              | (68.767.472)                           | 1.271.291.100                 | -                                  | 164.702.994  | 64.785.894.070   |
| Số dư cuối năm                              | 526.778.289.503             | 2.863.385.153                          | 2.142.744.600                 | 501.912.855                        | 2.480.561.716  | 534.766.893.827  |

**2021**

|                              | Dự phòng<br>toán học<br>VND | Dự phòng phí<br>chưa được hưởng<br>VND | Dự phòng<br>bồi thường<br>VND | Dự phòng<br>đảm bảo cân đối<br>VND | Dự phòng đảm<br>bảo khả năng<br>thanh toán<br>bổ sung<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------------|-----------------------------|--|-------------------------------|------------------------------------|--|------------------|
| Số dư đầu năm                | 374.447.597.903             | 2.711.148.722                          | 763.493.550                   | 501.912.855                        | 1.364.677.842  | 379.788.830.872  |
| Dự phòng trích lập trong năm | 88.912.024.152              | 221.003.903                            | 107.959.950                   | -                                  | 951.180.880  | 90.192.168.885   |
| Số dư cuối năm               | 463.359.622.055             | 2.932.152.625                          | 871.453.500                   | 501.912.855                        | 2.315.858.722  | 469.980.999.757  |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản dự phòng toán học cho các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là 52.384.369.216 VND (31/12/2021: 38.753.159.222 VND).

## 19. Vốn chủ sở hữu

### (a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp<br>VND    | Quỹ dự trữ<br>bắt buộc<br>VND | Lỗi lũy kế<br>VND | Tổng<br>VND       |
|--|-------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2021   | 1.400.000.000.000 | 1.959.208.045                 | (170.046.795.469) | 1.231.912.412.576 |
| Lỗi thuần trong năm                    | -                 | -                             | (31.658.642.250)  | (31.658.642.250)  |
| Số dư tại ngày 1<br>tháng 1 năm 2022   | 1.400.000.000.000 | 1.959.208.045                 | (201.705.437.719) | 1.200.253.770.326 |
| Lỗi thuần trong năm                    | -                 | -                             | (31.696.002.169)  | (31.696.002.169)  |
| Số dư tại ngày 31<br>tháng 12 năm 2022 | 1.400.000.000.000 | 1.959.208.045                 | (233.401.439.888) | 1.168.557.768.157 |

### (b) Vốn góp

|   | Tại ngày 31/12/2022 và 31/12/2021 |                   |                |                   |
|---|-----------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|
|   | Vốn được duyệt                    |                   | Vốn được duyệt |                   |
|   | %                                 | VND               | %              | VND               |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân<br>thọ Fubon | 100%                              | 1.400.000.000.000 | 100%           | 1.400.000.000.000 |

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon và công ty mẹ cao nhất, Tập đoàn Tài chính Fubon, được thành lập tại Đà Loan.

## 20. Doanh thu phí bảo hiểm

|   | 2022<br>VND     | 2021<br>VND     |
|---|-----------------|-----------------|
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc  | 130.440.174.194 | 129.797.515.700 |
| ▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp   | 62.513.810.000  | 53.024.673.000  |
| ▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung  | 55.796.270.194  | 65.193.103.500  |
| ▪ Sản phẩm bảo hiểm trọn đời  | 3.046.599.000   | 2.676.026.200   |
| ▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ   | 2.516.325.000   | 2.699.917.000   |
| ▪ Bảo hiểm bổ trợ   | 6.567.170.000   | 6.203.796.000   |
| Giảm/(tăng) dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm<br>gốc (Thuyết minh 18) | 68.767.472      | (221.003.903)   |
|   | 130.508.941.666 | 129.576.511.797 |

## 21. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

|   | 2022<br>VND    | 2021<br>VND     |
|---|----------------|-----------------|
| Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm                   | 28.179.389.000 | 20.396.693.000  |
| ▪ Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp                           | 19.371.910.000 | 15.542.357.000  |
| ▪ Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung                    | 6.032.029.000  | 2.661.886.000   |
| ▪ Sản phẩm bảo hiểm trọn đời                          | 678.696.000    | 889.254.000     |
| ▪ Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ                             | 772.479.000    | 129.396.000     |
| ▪ Bảo hiểm bổ trợ                                     | 1.324.275.000  | 1.173.800.000   |
| Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 18) | 64.854.661.542 | 89.971.164.982  |
|   | 93.034.050.542 | 110.367.857.982 |

## 22. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

|  | 2022<br>VND    | 2021<br>VND    |
|--|----------------|----------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm                      | 14.760.644.047 | 20.999.274.748 |
| Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 103.879.480    | 245.855.918    |
|  | 14.864.523.527 | 21.245.130.666 |

## 23. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | 2022<br>VND     | 2021<br>VND     |
|---|-----------------|-----------------|
| Thu nhập lãi từ:  |                 |                 |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng                                    | 59.240.029.160  | 60.102.309.241  |
| ▪ Trái phiếu  | 50.559.126.400  | 50.471.751.057  |
| ▪ Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại | 1.058.958.000   | 815.226.000     |
| Phân bổ thặng dư trái phiếu                             | (123.006.622)   | (112.762.259)   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                          | 1.313.198       | -               |
|   | 110.736.420.136 | 111.276.524.039 |

## 24. Chi phí hoạt động tài chính

|                               | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay               | 71.355.510                | 1.409.729.503             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                         | 576.526                   |
| Chi phí khác                  | 389.210.088               | 384.633.557               |
|                               | <hr/> 460.565.598         | <hr/> 1.794.939.586       |

## 25. Chi phí bán hàng

|                           | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí cho đại lý        |                           |                           |
| ▪ Tiền thưởng và trợ cấp  | 20.642.787.006            | 24.333.912.985            |
| ▪ Chi phí dịch vụ         | 4.543.165.020             | 8.745.407.600             |
| ▪ Chi phí hỗ trợ          | 3.197.895.600             | 6.714.154.000             |
| ▪ Chi phí đào tạo         | 351.170.008               | 208.320.200               |
| Các chi phí bán hàng khác | 1.173.293.290             | 538.717.756               |
|                           | <hr/> 29.908.310.924      | <hr/> 40.540.512.541      |

## 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                    | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lương và các chi phí liên quan     | 100.711.495.833           | 65.381.713.313            |
| Chi phí thuê văn phòng             | 11.021.572.840            | 9.293.799.340             |
| Chi phí khấu hao và phân bổ        | 2.334.802.613             | 4.366.354.186             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 4.609.721.191             | 4.018.265.649             |
| Chi phí phân bổ đồ đạc văn phòng   | 960.670.160               | 2.048.152.689             |
| Văn phòng phẩm, công cụ và dụng cụ | 1.050.251.485             | 1.245.871.759             |
| Thuế, phí và lệ phí khác           | 943.481.856               | 882.439.282               |
| Trích lập chi phí dự phòng         | 69.500.918                | 24.982.760                |
| Các chi phí khác                   | 13.356.789.736            | 11.350.305.973            |
|                                    | <hr/> 135.058.286.632     | <hr/> 98.611.884.951      |

## 27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Đối chiếu thuế suất thực tế

|  | 2022<br>VND      | 2021<br>VND      |
|--|------------------|------------------|
| Lỗi kế toán trước thuế                             | (31.696.002.169) | (31.658.642.250) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty               | (6.339.200.434)  | (6.331.728.450)  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận | 6.339.200.434    | 6.331.728.450    |
|  | -                | -                |

### (b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

|               | 31/12/2022              |                       | 31/12/2021              |                       |
|---------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|               | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND | Chênh lệch tạm thời VND | Giá trị tính thuế VND |
| Lỗi tính thuế | 88.500.008.400          | 17.700.001.680        | 67.551.635.932          | 13.510.327.186        |

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

| Năm hết hiệu lực | Tình hình quyết toán | Số lỗi tính thuế được khấu trừ |                   |
|------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|
|                  |                      | 31/12/2022<br>VND              | 31/12/2021<br>VND |
| 2022             | Đã quyết toán        | -                              | 10.747.629.701    |
| 2023             | Đã quyết toán        | 25.145.363.981                 | 25.145.363.981    |
| 2026             | Chưa quyết toán      | 31.658.642.250                 | 31.658.642.250    |
| 2027             | Chưa quyết toán      | 31.696.002.169                 | -                 |
|                  |                      | 88.500.008.400                 | 67.551.635.932    |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

### (c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

## 28. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

#### (i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|   | Thuyết<br>minh | 31/12/2022<br>VND        | 31/12/2021<br>VND        |
|---|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền</b> | (ii)           | 9.146.897.714            | 9.723.010.913            |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>              |                |                          |                          |
| Tiền gửi ngân hàng                                      | (ii)           | 955.840.000.000          | 850.310.000.000          |
| Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại   | (iii)          | 12.256.616.499           | 9.463.991.499            |
| <b>Các khoản phải thu – ngắn hạn</b>                    |                |                          |                          |
| Phải thu của khách hàng                                 | (iii)          | 5.754.954.000            | 7.333.972.000            |
| Phải thu khác   | (iii)          | 78.395.300.593           | 71.733.909.986           |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                       |                |                          |                          |
| Ký quỹ bảo hiểm   | (ii)           | 12.000.000.000           | 12.000.000.000           |
| Phải thu dài hạn khác                                   | (iii)          | 2.104.273.668            | 867.606.600              |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>               |                |                          |                          |
| Trái phiếu chính phủ                                    | (iv)           | 630.530.795.369          | 630.653.801.991          |
| Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng                          | (ii)           | 18.200.000.000           | 96.100.000.000           |
|   |                | <b>1.724.228.837.843</b> | <b>1.688.186.292.989</b> |



**(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm**

Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

**(iii) Các khoản phải thu khách hàng và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Theo chính sách của Công ty, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm lần đầu là ngày bắt đầu của thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo, phải thu từ hợp đồng bảo hiểm đến hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày bắt đầu kỳ thanh toán. Các khách hàng còn dư nợ hơn 60 ngày được yêu cầu thanh toán trước khi các khoản nợ khác phát sinh thêm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                        | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Phải thu đại lý        |                   |                   |
| ▪ Quá hạn dưới 90 ngày | 3.698.355         | 47.626.000        |

Tuổi nợ của các khoản phải thu từ bảo hiểm và phải thu khác đã giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                         | <b>31/12/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Phải thu đại lý         |                    |                    |
| ▪ Quá hạn trên 90 ngày  | 146.499.975        | 118.909.100        |
| Các khoản phải thu khác |                    |                    |
| ▪ Quá hạn trên 365 ngày | 72.036.030         | 25.782.050         |
|                         | <b>218.536.005</b> | <b>144.691.150</b> |

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                              | <b>2022</b>        | <b>2021</b>        |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Số dư đầu năm                | 126.198.670        | 101.215.910        |
| Dự phòng trích lập trong năm | 69.500.918         | 24.982.760         |
| Số dư cuối năm               | <b>195.699.588</b> | <b>126.198.670</b> |

**(iv) Trái phiếu**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 5 năm VND |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|---------------|
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 147.761.496        | 206.758.635                 | 206.758.635          | -             |
| Phải trả khách hàng           | 3.188.004.300      | 3.188.004.300               | 3.188.004.300        | -             |
| Phải trả người bán            | 768.339.355        | 768.339.355                 | 768.339.355          | -             |
| Chi phí phải trả              | 27.246.432.126     | 27.246.432.126              | 27.246.432.126       | -             |
| Nợ thuê tài chính dài hạn     | 228.170.061        | 262.992.300                 | -                    | 262.992.300   |
|                               | 31.578.707.338     | 31.672.526.716              | 31.409.534.416       | 262.992.300   |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Giá trị ghi sổ VND | Dòng tiền theo hợp đồng VND | Trong vòng 1 năm VND | 1 – 5 năm VND |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|---------------|
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 30.840.900         | 89.491.562                  | 89.491.562           | -             |
| Phải trả khách hàng           | 2.177.727.300      | 2.177.727.300               | 2.177.727.300        | -             |
| Phải trả người bán            | 918.068.733        | 918.068.733                 | 918.068.733          | -             |
| Chi phí phải trả              | 25.505.328.746     | 25.505.328.746              | 25.505.328.746       | -             |
| Nợ thuê tài chính dài hạn     | 319.856.438        | 381.272.200                 | -                    | 381.272.200   |
|                               | 28.951.822.117     | 29.071.888.541              | 28.690.616.341       | 381.272.200   |

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Fubon Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày**  
**31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DNNT**  
*(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ khoản tiền ngân hàng và ký quỹ bảo hiểm gửi bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, Đồng Việt Nam. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                    | <b>31/12/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
|                    | <b>USD</b>        | <b>USD</b>        |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.601             | 1.601             |

Sau đây là tỷ giá hối đoái được Công ty áp dụng:

|         | <b>Tỷ giá hối đoái tại ngày</b> |                   |
|---------|---------------------------------|-------------------|
|         | <b>31/12/2022</b>               | <b>31/12/2021</b> |
| USD/VND | 23.460                          | 22.640            |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

|   | <b>Ảnh hưởng trên lợi nhuận/<br/>lỗ thuần tại ngày</b> |                   |
|---|--|-------------------|
|   | <b>31/12/2022</b>                                      | <b>31/12/2021</b> |
|   | <b>VND</b>   | <b>VND</b>        |
| USD (mạnh thêm 2%) – Giảm lỗ/tăng lợi nhuận | 601.124  | 580.113           |

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ/lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|   | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>      |                   |                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>                              |                   |                   |
| Tiền gửi ngân hàng                                    | 9.146.897.714     | 9.723.010.913     |
| Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng                       | 955.840.000.000   | 850.310.000.000   |
| Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại | 12.256.616.499    | 9.463.991.499     |
| Trái phiếu chính phủ                                  | 630.530.795.369   | 630.653.801.991   |
| Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng                        | 18.200.000.000    | 96.100.000.000    |
| Ký quỹ bảo hiểm                                       | 12.000.000.000    | 12.000.000.000    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                          |                   |                   |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn                            | 147.761.496       | 30.840.900        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                             | 228.170.061       | 319.856.438       |

(e) **Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán, giữa các bên hiểu biết trong một giao dịch giữa các bên không liên quan tại ngày định giá.

Giá trị hợp lý trái phiếu chính phủ được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá cùng với giá trị ghi sổ ghi nhận trên bảng cân đối kế toán, chi tiết như sau:

|                                 | 31/12/2022            |                       | 31/12/2021            |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b> |                       |                       |                       |                       |
| Trái phiếu Chính phủ            | 630.530.795.369       | 771.728.941.828       | 630.653.801.991       | 937.041.188.260       |

Ngoại trừ giá trị hợp lý của các trái phiếu chính phủ được trình bày trên đây, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các công cụ tài chính đó và hiện không có quy định cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 199 và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

## **29. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro**

Các rủi ro chính liên quan đến các hợp đồng bảo hiểm mà Công ty phải đối mặt là rủi ro mà việc bồi thường bảo hiểm, hợp đồng bị bỏ dở và các chi phí hoạt động khác không xảy ra như kỳ vọng. Các rủi ro mà Công ty phải đối mặt bao gồm:

- Rủi ro về thiết kế sản phẩm và định giá;
- Rủi ro về tỷ lệ tử vong;
- Rủi ro về bệnh tật;
- Rủi ro về hành vi của chủ hợp đồng bảo hiểm.

Công ty đã xây dựng khung quản trị rủi ro để giảm thiểu các rủi ro bảo hiểm mà Công ty phải đối mặt. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các chính sách và quy trình, bao gồm:

- *Tìm hiểu thị trường:* Trước khi giới thiệu một sản phẩm bảo hiểm, Công ty sẽ tiến hành đánh giá nhu cầu thị trường và ước tính các khả năng cho các khoản chi trả trong tương lai để định giá sản phẩm hợp lý. Thiết kế sản phẩm phải được phê duyệt bởi Ban Giám đốc.
- *Thẩm định:* Các nhân viên thẩm định của Công ty quản trị rủi ro bằng việc xem xét các yếu tố định tính và định lượng. Tất cả các nhân viên thẩm định đều phải có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp. Các nhân viên thẩm định sẽ phải tuân theo các quy trình của Công ty, trong đó quy định các mức phê duyệt và các tiêu chuẩn tham khảo, bao gồm: loại sản phẩm mà nhân viên thẩm định có quyền thẩm định, hạn mức đối với từng loại sản phẩm bảo hiểm, mức độ phân tích cần phải thực hiện khi thẩm định từng loại sản phẩm... Nhìn chung, mục đích của quá trình phê duyệt của Công ty là để áp dụng các kiến thức và kinh nghiệm tổng hợp để đưa ra quyết định có nên cấp hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng hay không.
- *Dự phòng nghiệp vụ:* Công ty trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ để bảo đảm cho các khoản phải trả liên quan đến các khoản bồi thường đã được hoặc chưa được thông báo. Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính trên cơ sở thận trọng và được phê duyệt bởi chuyên gia tính toán.
- *Quản lý bồi thường:* Công ty có các quy định về các mức phê duyệt trong quy trình bồi thường, bao gồm: nhận thông báo bồi thường, phản hồi về các báo cáo bồi thường, xác định các vấn đề phát sinh, xác định xem liệu có cần phải tìm hiểu thêm về sự việc, và phê duyệt các yêu cầu bồi thường.
- *Quản lý tài sản, công nợ:* Công ty theo dõi chặt chẽ tình hình phân bổ tài sản và công nợ. Công ty có các hướng dẫn về chính sách đầu tư cũng như tổ chức các cuộc họp thường xuyên để đảm bảo vốn luôn có thể bù đắp được các chi phí có thể gặp phải trong quá trình kinh doanh.

Công ty cũng quy định các hạn mức rủi ro đối với từng loại sản phẩm, nếu quá hạn mức này, Công ty sẽ không cấp hợp đồng bảo hiểm cho khách hàng.

### 30. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

#### (a) Số dư với các bên liên quan

|  | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hà Nội<br>Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.817.823.937     | 8.583.162.517     |

#### (b) Giao dịch với các bên liên quan

|   | 2022<br>VND        | 2021<br>VND   |
|---|--------------------|---------------|
|   | Thu nhập/(chi phí) |               |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh<br>Hà Nội |                    |               |
| Thu nhập lãi  | 7.236.450          | 7.394.989     |
| Phí ngân hàng   | (7.319.482)        | (7.559.101)   |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Fubon Việt Nam                    |                    |               |
| Doanh thu bảo hiểm                                      | 820.000.000        | 770.000.000   |
| Chi phí bảo hiểm  | (433.114.763)      | (361.614.032) |

### 31. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

|   | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
|---|-------------|-------------|
| Nguyên giá của tài sản cố định do Công ty nhận được thông<br>qua hình thức thuê tài chính | 546.398.781 | 414.292.404 |

### 32. Các cam kết

#### Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                        | 31/12/2022<br>VND | 31/12/2021<br>VND |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| Trong vòng 1 năm       | 12.447.909.214    | 7.295.259.470     |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 11.838.842.985    | 1.143.669.482     |
|                        | 24.286.752.199    | 8.438.928.952     |

### 33. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

|  | Đơn vị<br>tính | 31/12/2022 | 31/12/2021 |
|--|----------------|------------|------------|
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                          |                |            |            |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                  | %              | 61,12      | 55,89      |
| Tài sản cố định/Tổng tài sản                   | %              | 0,45       | 0,53       |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                   | %              | 38,88      | 44,11      |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                        |                |            |            |
| Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                | %              | 32,80      | 29,53      |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn            | %              | 67,20      | 70,47      |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                     |                |            |            |
| Khả năng thanh toán hiện hành                  |                |            |            |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                   | lần            | 30,0       | 29,2       |
| Khả năng thanh toán nhanh                      |                |            |            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn | lần            | 0,3        | 0,3        |
| <hr/>  |                |            |            |
|  | Đơn vị<br>tính | 2022       | 2021       |
| <b>Tỷ suất sinh lợi nhuận</b>                  |                |            |            |
| Tỷ suất lỗ trước thuế/Tổng tài sản             | %              | (1,82)     | (1,86)     |
| Tỷ suất lỗ sau thuế/Doanh thu thuần            | %              | (13,12)    | (13,13)    |
| Tỷ suất lỗ sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu       | %              | (2,71)     | (2,64)     |



Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Người lập:

  
Trịnh Kiều Hương  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Lo Mei-Fang  
Tổng giám đốc